

CTCP Kosy (HSX: KOS)

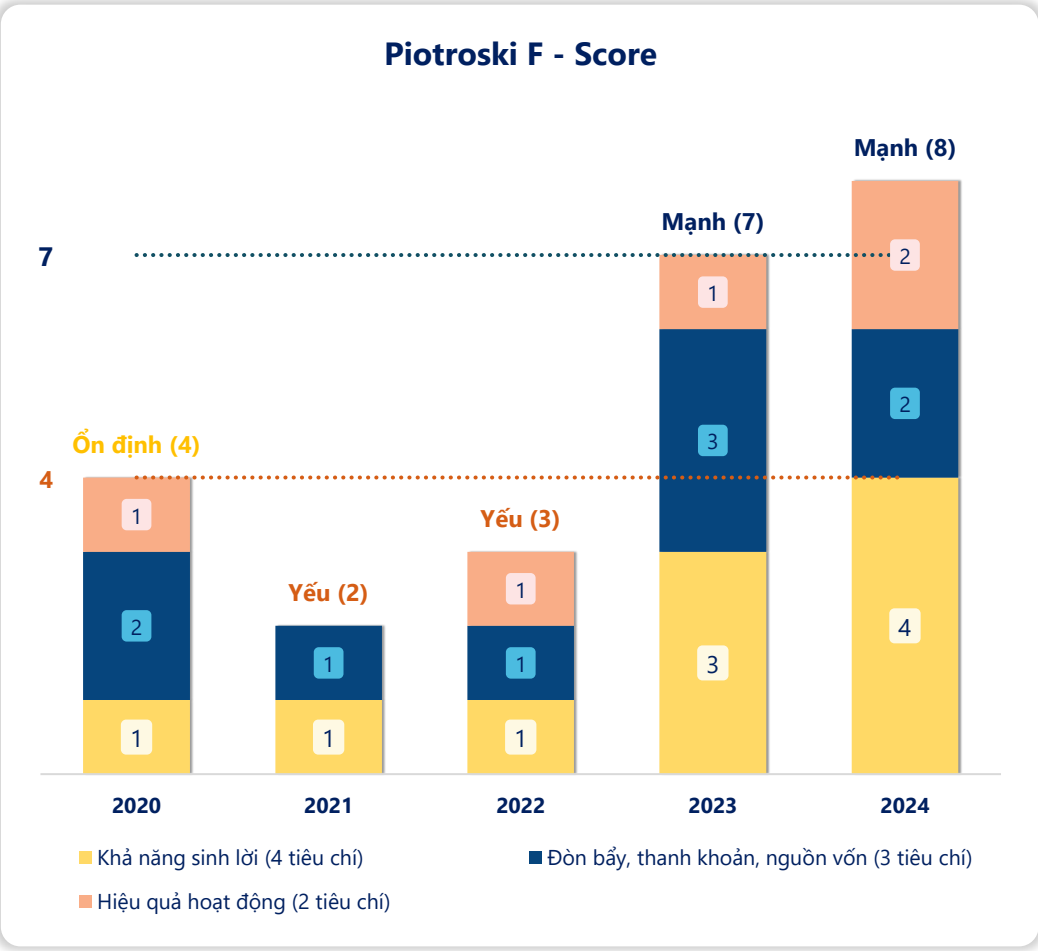
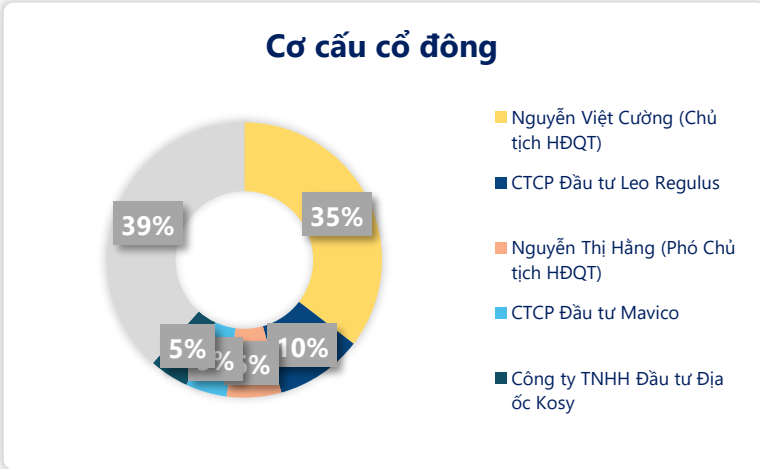
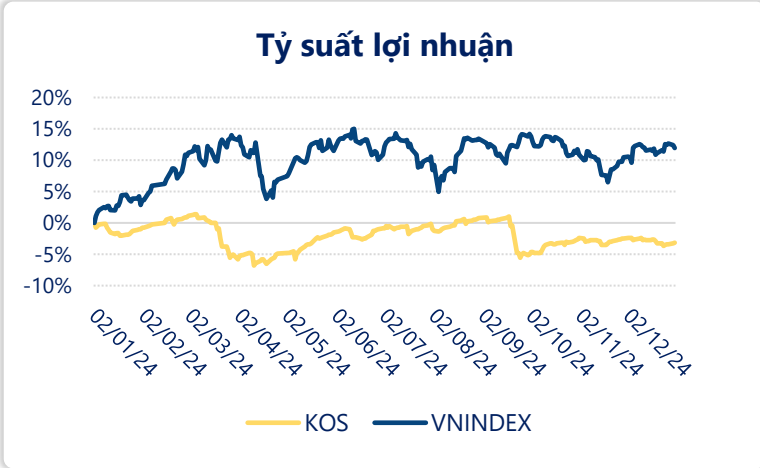
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	38,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	1.7%	-2.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,439	YoY
tỷ VNĐ	▲ 123
	▲ 9.4%

LN sau thuế	2024
21.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.60
	▲ 2.8%



Năm 2024, F-Score của **KOS** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

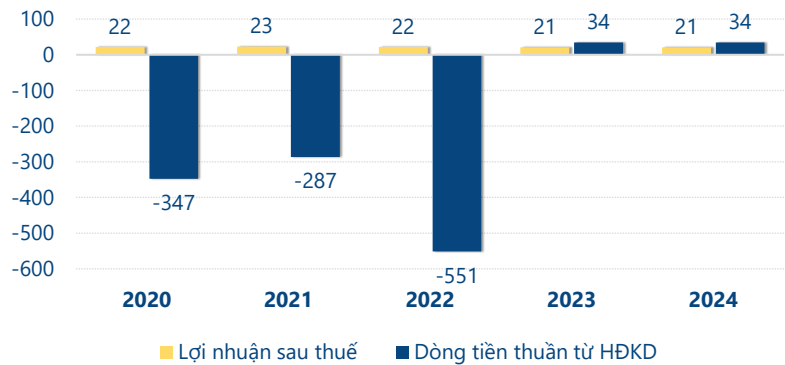
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

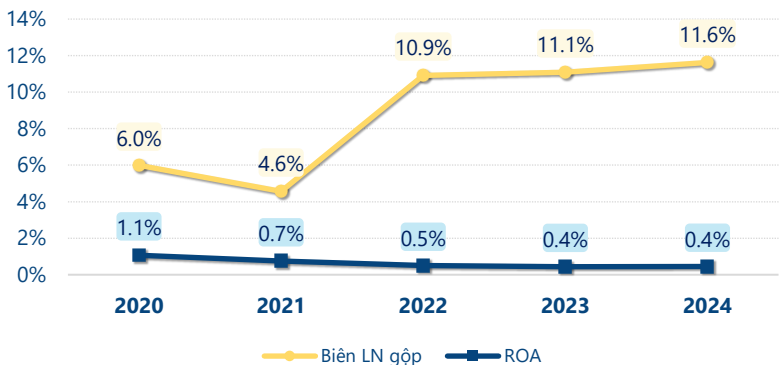
CTCP Kory (HSX: KOS)

tỷ VNĐ

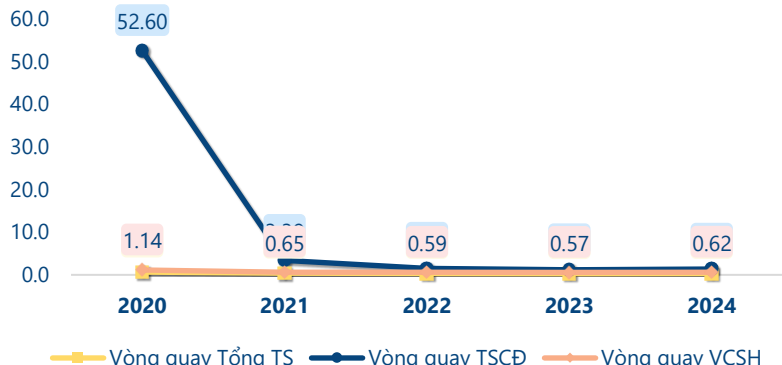
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

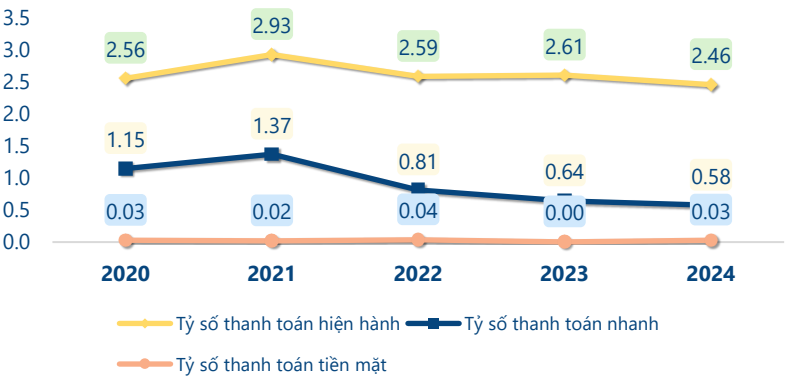


Vòng quay tài sản

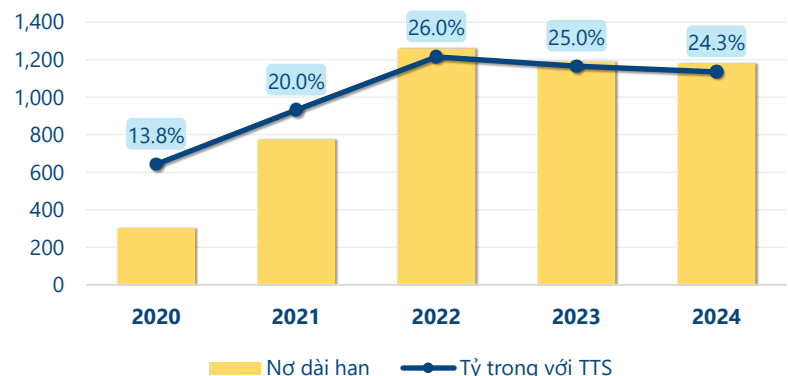


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KOS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

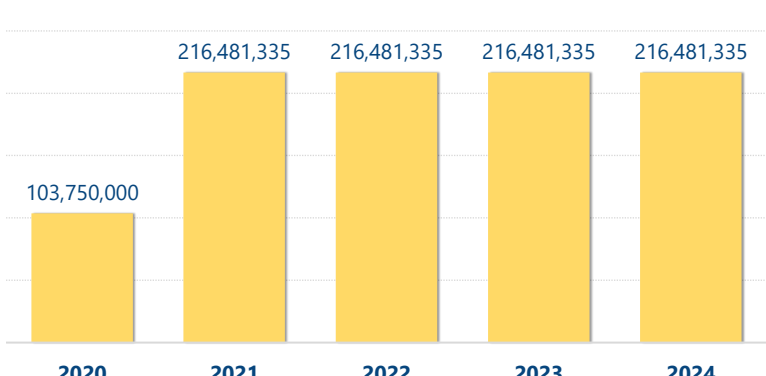
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,842	4,753	1.9%
Tài sản ngắn hạn	3,312	3,285	0.8%
Tiền và tương đương tiền	41.8	3.60	1061%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	15.3	48.5%
Phải thu ngắn hạn	702	764	-8.1%
Hàng tồn kho	2,538	2,474	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.27	28.6	-74.6%
Tài sản dài hạn	1,530	1,468	4.3%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,063	1,095	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	340	229	48.4%
Tài sản dài hạn khác	7.68	6.60	16.5%
Lợi thế thương mại	119	136	-12.6%
Nợ phải trả	2,511	2,447	2.6%
Nợ ngắn hạn	1,412	1,259	12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	983	762	28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	136	6.2%
Nợ dài hạn	1,099	1,187	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,081	1,168	-7.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,331	2,306	1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,331	2,306	1.1%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,309	1,107	1,343	1,316	1,439
Giá vốn hàng bán	1,230	1,056	1,197	1,170	1,272
Lợi nhuận gộp	78.3	50.5	147	146	167
Doanh thu HĐTC	43.4	47.6	35.4	50.4	9.73
Chi phí TC	28.3	25.9	98.9	123	101
Chi phí lãi vay	28.3	25.8	98.7	123	94.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.9	4.03	2.57	5.85	8.80
Chi phí QLDN	25.1	25.1	42.4	35.7	33.5
LN thuần từ HĐKD	53.4	43.0	38.2	31.7	33.4
Lợi nhuận khác	-19.7	-12.7	-5.79	-0.21	-1.77
LN trước thuế	33.7	30.4	32.4	31.5	31.6
Lợi nhuận sau thuế	21.9	22.6	21.8	21.1	21.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	22.5	21.7	21.1	21.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-347	-287	-551	34.3	34.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.6	-89.2	-180	-26.7	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	415	372	761	-49.7	133
Tiền đầu kỳ	5.46	19.8	15.8	45.8	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-3.99	30.0	-42.2	38.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	19.8	15.8	45.8	3.60	41.8